BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHC T VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2407 /QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 894/KH-HVYDCT ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc thông qua chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền trình độ đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực áp dụng từ khóa tuyển sinh 2024.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng: Đào tạo đại học, Quản lý chất lượng, Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Hành chính-Tổng hợp, Tài chính kế toán, các khoa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Đăng E-Vutm;
- Lưu; VT, ĐTĐH.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN Y - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Huy

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHCT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định 2407/QĐ-HVYDCT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam)

I. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Khối lượng kiến thức: tổng cộng 195 tín chỉ (Viết tắt: TC) (chưa tính nội dung Giáo dục thể chất 4 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự 7 tín chỉ).

- Thời gian đào tạo: 6 năm

II. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

STT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa tính phần nội dung Giáo dục thể chất 4 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự 7 tín chỉ).	14	8
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong đó:		
	- Khối kiến thức cơ sở của khối ngành	16	
	- Khối kiến thức cơ sở của ngành	35	
	- Khối kiến thức ngành	100	14
	Học phần thực tế nghề nghiệp	3	5
Tổng số		**168**	**27**

2. Khối lượng kiến thức

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

Kiến thức giáo dục đại cương thường gồm các học phần sau:

2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 22 TC (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự).

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
I.	***Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc***				
1.	POLI1001	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2.	POLI1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3.	POLI3003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4.	POLI3004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
5.	POLI4005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0
6.	INTE1001	Tin học đại cương	2	0,5	1,5
7.	SOC4002	Nhà nước và pháp luật	1	1	0
8.	GDTC1001/ GDTC1002/ GDTC2003	Giáo dục thể chất *	4	1	3
9.	GDQP1001	Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự *	7	2	5
II.	***Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn*** (chọn tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				
10.	ENGL1001	Tiếng Anh 1	3	3	0
11.	ENGL2002	Tiếng Anh 2	3	3	0
12.	ENGL2003	Tiếng Anh 3	2	2	0
13.	CHN1001	Tiếng Trung 1	3	3	0
14.	CHN2002	Tiếng Trung 2	3	3	0
15.	CHN2003	Tiếng Trung 3	2	2	0
Tổng cộng (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự)			**22**	**20,5**	**1,5**

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 16 TC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1.	SOC5003	Dân số học	1	1	0
2.	BIOL1001	Sinh học và di truyền	3	2,5	0,5
3.	BIOP1001	Lý sinh	3	2,5	0,5

4.	CHEM1001	Hoá học	3	2,5	0,5
5.	INMA3001	Tin học ứng dụng - Xác xuất thống kê y học	3	2	1
6.	SOC3001	Tâm lý học - Đạo đức y học - Truyền thông và giáo dục sức khoẻ	2	2	0
7.	SOC6004	Phổ biến pháp luật về hành nghề	1	1	0
Tổng cộng			**16**	**13,5**	**2,5**

2.2.2. Kiến thức cơ sở ngành: 35 TC

STT	**Mã học phần**	**Tên học phần**	**Tín chỉ**		
			Tổng	**LT**	**TH**
1.	MEDI1001	Giải phẫu 1	3	2	1
2.	MEDI1002	Giải phẫu 2	2	1	1
3.	MEDI1003	Mô phôi	3	2	1
4.	MEDI2008	Sinh lý	3	2,5	0,5
5.	MEDI2007	Hoá sinh	3	2,5	0,5
6.	MEDI2006	Vi sinh	3	2	1
7.	MEDI2009	Ký sinh trùng	3	2	1
8.	MEDI2004	Giải phẫu bệnh	2	1,5	0,5
9.	MEDI2005	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2,5	0,5
10.	MEDI3010	Dược lý	4	3	1
11.	MEDI5013	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0
12.	MEDI4012	Sức khoẻ môi trường và Sức khoẻ nghề nghiệp	1	1	0
13.	MEDI3011	Dịch tễ học	2	2	0
14.	NUR1001	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
Tổng cộng			**35**	**26**	**9**

2.2.3. Kiến thức ngành: 114 TC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
I.	**Học phần bắt buộc**				
1.	MEDI3103	Nội cơ sở YHHĐ	5	3	2
2.	MEDI3104	Ngoại cơ sở YHHĐ	4	2	2
3.	MEDI4105	Nội bệnh lý YHHĐ	5	3	2
4.	TRAD5112	Nội khoa YHCT 1	5	3	2
5.	TRAD6113	Nội khoa YHCT 2	5	3	2
6.	MEDI4106	Ngoại bệnh lý YHHĐ	4	2	2
7.	TRAD6114	Ngoại khoa YHCT	3	2	1
8.	MEDI4107	Phụ sản YHHĐ	3	2	1
9.	TRAD6115	Phụ sản YHCT	3	2	1
10.	MEDI4108	Nhi khoa YHHĐ	3	2	1
11.	TRAD6116	Nhi khoa YHCT	2	1	1
12.	TRAD6117	Lão khoa YHCT	3	2	1
13.	MEDI2101	Tiền lâm sàng YHHĐ	2	0	2
14.	MEDI2102	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
15.	MEDI5112	Truyền nhiễm YHHĐ + YHCT	4	2	2
16.	MEDI5113	Phục hồi chức năng	3	2	1
17.	MEDI5111	Thần kinh	3	1	2
18.	MEDI5110	Hồi sức cấp cứu	3	2	1
19.	MEDI4109	Nghiên cứu khoa học	2	2	0
20.	MEDI6122	Y học gia đình	2	2	0
21.	MEDI6123	Chương trình y tế quốc gia – Tổ chức và quản lý y tế	2	2	0
22.	TRAD5111	Thực tập cộng đồng	2	0,5	1,5
23.	TRAD2101	Lý luận cơ bản YHCT (Y lý 1)	3	3	0
24.	TRAD2102	Thực vật dược	2	1,5	0,5
25.	TRAD3105	Chẩn đoán học YHCT (Y lý 2)	4	2,5	1,5
26.	TRAD3103	Thuốc YHCT	4	3	1

27.	TRAD3104	Bào chế thuốc YHCT	2	1,5	0,5
28.	TRAD4108	Châm cứu 1	3	2	1
29.	TRAD4110	Châm cứu 2	3	2	1
30.	TRAD4109	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	3	2	1
31.	TRAD4106	Phương tễ 1	3	3	0
32.	TRAD4107	Phương tễ 2	3	3	0
II.	**Học phần tự chọn**				
II.1	***Tự chọn 1*** (chọn 6 trong 8 học phần)				
33.	MEDI5114	Răng hàm mặt	2	1	1
34.	MEDI5115	Tai mũi họng	2	1	1
35.	MEDI5116	Mắt	2	1	1
36.	MEDI5117	Ung thư	2	1	1
37.	MEDI5118	Tâm thần	2	1	1
38.	MEDI5119	Lao	2	1	1
39.	MEDI5120	Da liễu	2	1	1
40.	MEDI5121	Dị ứng và Miễn dịch lâm sàng	2	1	1
II.2	***Tự chọn 2*** (chọn 1 trong 2 học phần)				
41.	TRAD6118	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0
42.	TRAD6119	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0
Tổng số			**114**	**73**	**41**

2.2.4. Học phần thực tế nghề nghiệp (Lý thuyết/Khoá luận tốt nghiệp - Lâm sàng thực tế tốt nghiệp): 8 TC

- Sinh viên đủ điều kiện làm khoá luận và có nguyện vọng làm khoá luận thì sẽ làm khoá luận tốt nghiệp thay lý thuyết học phần thực tế nghề nghiệp. Sinh viên không đủ điều kiện làm khoá luận hoặc đủ điều kiện làm khoá luận nhưng không có nguyện vọng làm khoá luận thì sẽ học lý thuyết học phần thực tế nghề nghiệp

- Lâm sàng học phần thực tế nghề nghiệp: Chọn 1 trong 4 học phần.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1.	TRAD6120	**Thực tế nghề nghiệp**	8	3	5
		Nội khoa YHCT	8	3	5
		Ngoại khoa YHCT			5
		Phụ sản YHCT			5
		Nhi khoa YHCT			5

Ghi chú: YHHĐ: Y học hiện đại; YHCT: Y học cổ truyền

2.3. Kế hoạch đào tạo theo từng năm

2.3.1. Năm thứ nhất

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
1	POLI1001	Triết học Mác Lênin	3	3	0	Bộ môn Lý luận Chính trị
2	GDTC1001	Giáo dục thể chất 1	2	1	1	Bộ môn GDTC – GDQP
3	INTE1001	Tin học đại cương	2	0,5	1,5	Bộ môn Toán – Tin
4	ENGL1001/ CHN1001	Tiếng Anh 1/Tiếng Trung 1	3	3	0	Bộ môn Ngoại ngữ
5	MEDI1001	Giải phẫu 1	3	2	1	Bộ môn Giải phẫu
6	POLI1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	Bộ môn Lý luận Chính trị
7	GDTC1002	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	Bộ môn GDTC – GDQP
8	CHEM1001	Hoá học	3	2,5	0,5	Bộ môn Hóa học
9	BIOL1001	Sinh học và di truyền	3	2,5	0,5	Bộ môn Sinh học và di truyền
10	MEDI1002	Giải phẫu 2	2	1	1	Bộ môn Giải phẫu
11	BIOP1001	Lý sinh	3	2,5	0,5	Bộ môn Y vật lý
12	MEDI1003	Mô phôi	3	2	1	Bộ môn Mô học – Phôi thai học

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
13	GDQP1001	Giáo dục quốc phòng và y học quân sự	7	2	5	Bộ môn GCTC – GDQP
Tổng số			**37**	**24**	**13**	

2.3.2. Năm thứ hai

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
1	GDTC2003	Giáo dục thể chất 3	1	0	1	Bộ môn GDTC – GDQP
2	ENGL2002/ CHN2002	Tiếng Anh 2/Tiếng Trung 2	3	3	0	Bộ môn Ngoại ngữ
3	TRAD2101	Lý luận cơ bản YHCT (Y lý 1)	3	3	0	Bộ môn Y lý Y học cổ truyền
4	MEDI2004	Giải phẫu bệnh	2	1,5	0,5	Bộ môn Giải phẫu bệnh – Pháp y
5	MEDI2005	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2,5	0,5	Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch
6	MEDI2006	Vi sinh	3	2	1	Bộ môn Vi sinh – Ký sinh trùng
7	MEDI2007	Hoá sinh	3	2,5	0,5	Bộ môn Hóa sinh
8	MEDI2008	Sinh lý	3	2,5	0,5	Bộ môn Sinh lý
9	NUR1001	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	Bộ môn Điều dưỡng
10	MEDI2009	Ký sinh trùng	3	2	1	Bộ môn Vi sinh – Ký sinh trùng
11	MEDI2101	Tiền lâm sàng YHHĐ	2	0	2	Bộ môn Nội
12	MEDI2102	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh
13	ENGL2003/ CHN2003	Tiếng Anh 3/Tiếng Trung 3	2	2	0	Bộ môn Ngoại ngữ

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
14	TRAD2102	Thực vật dược	2	1,5	0,5	Bộ môn Thực vật – Dược liệu
Tổng số			**34**	**24,5**	**9,5**	

2.3.3. Năm thứ ba

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
1	MEDI3010	Dược lý	4	3	1	Bộ môn Dược lý
2	MEDI3103	Nội cơ sở YHHĐ	5	3	2	Bộ môn Nội
3	MEDI3104	Ngoại cơ sở YHHĐ	4	2	2	Bộ môn Ngoại
4	TRAD3103	Thuốc YHCT	4	3	1	Bộ môn Dược cổ truyền
5	TRAD3104	Bào chế thuốc YHCT	2	1,5	0,5	Bộ môn Bào chế - Công nghiệp dược
6	MEDI3011	Dịch tễ học	2	2	0	Bộ môn Y tế công cộng
7	POLI3003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	Bộ môn Lý luận chính trị
8	TRAD3105	Chẩn đoán học YHCT (Y lý 2)	4	2,5	1,5	Bộ môn Y lý Y học cổ truyền
9	INMA3001	Tin học ứng dụng – Xác suất thống kê y học	3	2	1	Bộ môn Toán – Tin
10	SOC3001	Tâm lý y học – Đạo đức y học – Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	2	0	Bộ môn Y tế công cộng

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
11	POLI3004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	Bộ môn Lý luận Chính trị
Tổng số			**34**	**25**	**9**	

2.3.4. Năm thứ tư

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
1	POLI4005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	Bộ môn Lý luận chính trị
2	MEDI4105	Nội bệnh lý YHHĐ	5	3	2	Bộ môn Nội
3	MEDI4106	Ngoại bệnh lý YHHĐ	4	2	2	Bộ môn Ngoại
4	MEDI4107	Phụ sản YHHĐ	3	2	1	Bộ môn Sản phụ khoa
5	MEDI4108	Nhi khoa YHHĐ	3	2	1	Bộ môn Nhi
6	TRAD4106	Phương tễ 1	3	3	0	Bộ môn Phương tễ
7	TRAD4107	Phương tễ 2	3	3	0	Bộ môn Phương tễ
8	TRAD4108	Châm cứu 1	3	2	1	Bộ môn Châm cứu
9	TRAD4109	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	3	2	1	Bộ môn Khí công dưỡng sinh – Xoa bóp bấm huyệt
10	MEDI4109	Nghiên cứu khoa học	2	2	0	Bộ môn Y tế công cộng
11	MEDI4012	Sức khoẻ môi trường và sức khoẻ nghề nghiệp	1	1	0	Bộ môn Y tế công cộng

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
12	SOC4002	Nhà nước và pháp luật	1	1	0	Bộ môn Y tế công cộng
13	TRAD4110	Châm cứu 2	3	2	1	Bộ môn Châm cứu
Tổng số			**36**	**27**	**9**	

2.3.5. Năm thứ năm

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
1	MEDI5110	Hồi sức cấp cứu	3	2	1	Bộ môn Hồi sức cấp cứu
2	MEDI5111	Thần kinh	3	1	2	Bộ môn Nội
3	MEDI5112	Truyền nhiễm YHHĐ + YHCT	4	2	2	Bộ môn Truyền nhiễm
4	MEDI5113	Phục hồi chức năng	3	2	1	Bộ môn Phục hồi chức năng
5	SOC5003	Dân số học	1	1	0	Bộ môn Y tế công cộng
6	TRAD5111	Thực tập cộng đồng	2	0,5	1,5	Bộ môn Y tế công cộng
7	TRAD5112	Nội khoa YHCT 1	5	3	2	Bộ môn Nội
8	MEDI5013	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	Bộ môn Dinh dưỡng
Học phần/môn học tự chọn: Chọn 6 trong 8 học phần sau						
9	MEDI5114	Răng hàm mặt	2	1	1	Bộ môn Răng hàm mặt
10	MEDI5115	Tai mũi họng	2	1	1	Bộ môn Tai mũi họng
11	MEDI5116	Mắt	2	1	1	Bộ môn Mắt

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
12	MEDI5117	Ung thư	2	1	1	Bộ môn Ung bướu
13	MEDI5118	Tâm thần	2	1	1	Bộ môn Nội
14	MEDI5119	Lao	2	1	1	Bộ môn Truyền nhiễm
15	MEDI5120	Da liễu	2	1	1	Bộ môn Da liễu
16	MEDI5121	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	2	1	1	Bộ môn Da liễu
Tổng số			**34**	**18,5**	**15,5**	

2.3.6. Năm thứ sáu

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
1	MEDI6122	Y học gia đình	2	2	0	Bộ môn Y tế công cộng
2	TRAD6113	Nội khoa YHCT 2	5	3	2	Bộ môn Nội
3	TRAD6114	Ngoại khoa YHCT	3	2	1	Bộ môn Ngoại
4	TRAD6115	Phụ sản YHCT	3	2	1	Bộ môn Sản phụ khoa
5	TRAD6116	Nhi khoa YHCT	2	1	1	Bộ môn Nhi
6	TRAD6117	Lão khoa YHCT	3	2	1	Bộ môn Lão
7	MEDI6123	Chương trình y tế quốc gia – Tổ chức và quản lý y tế	2	2	0	Bộ môn Y tế công cộng
8	SOC6004	Phổ biến pháp luật về hành nghề	1	1	0	Bộ môn Y tế công cộng
Học phần/môn học tự chọn: Chọn 1 trong 2 học phần sau						

TT	Mã học phần	Tên học phần/môn học/module	Số TC			Bộ môn đảm nhận
			TS	LT	TH	
9	TRAD6118	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0	Bộ môn Y lý Y học cổ truyền
10	TRAD6119	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0	Bộ môn Y lý Y học cổ truyền
Học phần thực tế nghề nghiệp (Lý thuyết/Khoá luận tốt nghiệp - Lâm sàng thực tế nghề nghiệp) - Sinh viên đủ điều kiện làm khoá luận và có nguyện vọng làm khoá luận thì sẽ làm khoá luận tốt nghiệp thay lý thuyết học phần thực tế nghề nghiệp. Sinh viên không đủ điều kiện làm khoá luận hoặc đủ điều kiện làm khoá luận nhưng không có nguyện vọng làm khoá luận thì sẽ học lý thuyết học phần thực tế nghề nghiệp - Lâm sàng học phần thực tế nghề nghiệp: Chọn 1 trong 4 học phần.						
11	TRAD6120	**Thực tế nghề nghiệp**	8	3	5	
		Nội khoa YHCT	8	3	5	Bộ môn Nội
		Ngoại khoa YHCT			5	Bộ môn Ngoại
		Phụ sản YHCT			5	Bộ môn Sản phụ khoa
		Nhi khoa YHCT			5	Bộ môn Nhi
Tổng số			**31**	**20**	**11**	